TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/DS-PT
Ngày 20 - 02 - 2020
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Mạnh Hùng

Ông Huỳnh Châu Thạch

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Phước Minh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa***: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2019/TLPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc: "*Tranh chấp kiện đòi tài sản"*.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 31/2019/DS-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố ĐL bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 355/2019/QĐ-PT ngày 25/12/2019; Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số: 46/TB-TA ngày 12/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm: 1952.

Địa chỉ: Số 02 Bùi Thị X, phường BN, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Huy T1, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Số 79 Nguyễn Văn T, Phường 2, thành phố ĐL.

(Văn bản ủy quyền ngày 15/9/2009).

- *Bị đơn*: Ông Đỗ Ngọc L, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Lô 106 - Khu quy hoạch Công viên văn hóa và đô thị Phường 2, thành phố ĐL.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố ĐL

Địa chỉ: Số 29 đường 3 tháng 4, Phường 3, thành phố ĐL.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Bá T2 – Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc D – Tổ trưởng tổ văn phòng.

(Văn bản ủy quyền số: 02/GUQ-TTPTQĐ ngày 12/8/2019).

- *Người kháng cáo*: Ông Đỗ Ngọc L – Bị đơn.

(Ông T1, ông L có mặt; ông D vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T cũng như lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Huy T1 thì:

Vào năm 1989, ông Nguyễn Hữu T có đưa cho mẹ ông là bà Nguyễn Thị T 4,5 cây (lượng) vàng nhờ bà T giao dịch mua lô đất diện tích 1.500m^2 tại khu vực đường Bùi Thị X, Phường 2, thành phố ĐL của bà Trương Thị Q. Do lúc đó giữa bà T và bà Võ Thị H (thường gọi là bà X) là chỗ quen biết thân tình nên hai bà cùng trực tiếp đi giao dịch mua đất và nhờ con của bà H (còn gọi là X) là ông Đỗ Ngọc L đứng tên sang nhượng đất nhưng không làm giấy tờ gì thể hiện việc nhờ ông L đứng tên. Giấy tờ mua bán đất thì không có ông L ký xác nhận và bên bán là do con bà Q viết giấy tờ. Sau khi mua xong, do hoàn cảnh ở xa nên ông T có nhờ ông Đỗ Ngọc L trông nom dùm thửa đất nói trên vì ông L có 450m^2 đất liền canh với diện tích đất này, việc nhờ ông L trông coi đất cũng chỉ bằng miệng, không làm giấy tờ gì. Sau đó, ông L đã đăng ký kê khai toàn bộ diện tích 1.954,8m^2 thuộc thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19 tại Phường 2, thành phố ĐL (bao gồm cả đất của ông T mua và đất của ông L) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đỗ Ngọc L.

Do Nhà nước có chủ trương thu hồi toàn bộ thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19 tại Phường 2, thành phố ĐL và bồi thường cho ông Đỗ Ngọc L số tiền 2.720.406.000 đồng và tái định cư 02 thửa đất mới thì ông T mới biết và khiếu nại. Ông T đã gặp gia đình ông L nhiều lần để làm việc và hòa giải.

Ngày 24/4/2009, tại Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố ĐL, ông L cũng đã đồng ý trích cho ông T 1/3 số tiền được đền bù trên cơ sở tình cảm và không đồng ý chia 01 thửa đất tái định cư theo yêu cầu của ông T. Tuy nhiên, sau đó ông L không đồng ý giao số tiền nói trên. Vì vậy, ông T khởi kiện yêu cầu ông L

thanh toán cho ông T 1/3 số tiền mà ông L được nhận tiền đền bù tương ứng số tiền là 906.802.000 đồng và thanh toán 1/3 trị giá hai thửa đất mà nhà nước cấp tái định cư cho ông L.

Ngày 09/11/2018, ông T có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu ông L thanh toán cho ông T 1/3 giá trị hai thửa đất mà nhà nước cấp tái định cư, ông T chỉ yêu cầu ông L thanh toán cho ông T 1/3 số tiền mà ông L được nhận tiền đền bù tương ứng số tiền là 906.802.000 đồng.

Theo lời trình bày của bị đơn ông Đỗ Ngọc L thì:

Ngày 01/12/1999, ông được Ủy ban nhân dân thành phố ĐL cấp chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 129, tờ bản đồ số 19 tại Phường 2, thành phố ĐL với diện tích 1.954,8m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 779305. Nguồn gốc của thửa đất trên một phần là do ông nhận sang nhượng lại của hộ bà Trương Thị Q diện tích 1.500m^2 theo đơn xin sang nhượng đất trồng trọt ngày 02/4/1992 được Ủy ban nhân dân phường 2, thành phố ĐL xác nhận với giá chuyển nhượng là 4,5 lượng vàng. Khi mua thì mẹ ông là bà Võ Thị H (X) là người trực tiếp đi đặt cọc 05 chỉ vàng cho gia đình bà Q theo giấy sang nhượng đất tạm ngày 31/3/1992, khi đi thì có bà Nguyễn Thị T là mẹ ông T đi cùng nhưng bà T chỉ là người môi giới mua đất. Sau khi ông G hết số vàng còn lại cho gia đình bà Q thì các con của bà Q cũng đã ký vào giấy đồng ý sang nhượng đất của toàn gia đình ngày 22/4/1999 cho ông. Toàn bộ vàng mua diện tích đất này là của ông không liên quan gì đến ông T. Sau đó, ông có mua thêm 450m^2 đất liền kế với diện tích đất trên của hộ ông Phạm Ngọc G, ông đã kê khai và được UBND thành phố ĐL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 01/12/1999.

Khi có thông báo của Nhà nước về việc thu hồi đất để quy hoạch công viên văn hóa đô thị ĐL, ông đã chấp hành đầy đủ các thủ tục, không có khiếu nại gì và đã tiến hành giao đất trước thời hạn yêu cầu.

Ngày 22/4/2009, ông nhận được công văn số 220/VB – TTPTQĐ của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố ĐL về việc trả lời đơn đề nghị ngăn chặn chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ của ông Nguyễn Hữu T đối với ông. Ngày 24/4/2009, ông có tham gia hòa giải tranh chấp tại Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố ĐL nhưng ông chưa bao giờ đồng ý đưa cho ông T 1/3 số tiền mà ông được đền bù theo biên bản hòa giải ngày 24/4/2009 mà Ủy ban Phường 2 đã lập, ý kiến này là của ông T. Đến ngày 18/8/2009, Ủy ban nhân dân Phường 2 tiếp tục tiến hành hòa giải tranh chấp của ông T đối với ông nhưng không thành. Ngày 28/8/2009, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố ĐL đã tiến hành giải quyết tranh chấp giữa ông T với ông và đã thông báo rõ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 28/8/2009 mà không có văn bản ngăn chặn của Tòa án thì sẽ chi trả tiền đền bù thu hồi đất cho ông. Sau đó, ông đã nhận số tiền đền bù do Nhà nước chi trả do thu hồi thửa đất trên. Nay, ông Nguyễn Hữu T khởi kiện yêu cầu ông thanh toán 1/3 số tiền mà ông được đền bù tương ứng số tiền là 906.802.000 đồng thì ông không đồng ý.

Theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố ĐL là ông Nguyễn Quốc D thì:

Ngày 09/6/2009, Ủy ban nhân dân thành phố ĐL ban hành Quyết định số: 1614/QĐ-UBND về việc *"Thu hồi đất để xây dựng công viên văn hóa đô thị tại thành phố ĐL"* trong đó, ông Đỗ Ngọc L, trú tại hẻm 3 Đinh Tiên Hoàng, Phường 2, thành phố ĐL bị thu hồi diện tích 1.954,8m^2 đất tại thửa số 129, tờ bản đồ số 19, Phường 2, thành phố ĐL. Trung tâm Phát triển quỹ đất đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ, trình thẩm định, phê duyệt theo quy định. Căn cứ để Xc định đối tượng được bồi thường, hỗ trợ thửa đất nói trên là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố ĐL cấp ngày 01/12/1999 cho ông Đỗ Ngọc L và Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 09/10/1999 của ông Đỗ Ngọc L, Quyết định số: 1614/QĐ-UBND ngày 09/6/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố ĐL và Biên bản kiểm định ngày 25/9/2007.

Ngày 12/8/2009, Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quyết định số: 2018/QĐ-UBND về việc *"Phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Khu công viên văn hóa đô thị trên địa bàn Phường 2, thành phố ĐL"*, theo quyết định này, ông Đỗ Ngọc L được bồi thường số tiền 2.720.502.000 đồng và ông L được bố trí 01 lô đất biệt lập, lô B9 khu quy hoạch dân cư tái định cư đường Nguyên Tử Lực – Trần Anh Tông và 01 lô đất liên kế, lô I6 Khu quy hoạch Công viên Văn hóa và Đô thị ĐL.

Nay ông Nguyễn Hữu T và ông Đỗ Ngọc L tranh chấp về số tiền bồi thường do thu hồi đất nói trên thì Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố ĐL không có ý kiến, không có yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 31/2019/DS-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố ĐL. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T về *"Tranh chấp kiện đòi tài sản"* đối với bị đơn ông Đỗ Ngọc L.

Buộc ông Đỗ Ngọc L có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Nguyễn Hữu T số tiền 906.802.000 đồng(chín trăm lẻ sáu triệu tám trăm lẻ hai nghìn) tương ứng 1/3 số tiền mà ông Đỗ Ngọc L đã nhận tiền đền bù do Nhà nước thu hồi thửa đất 129, tờ bản đồ số 19, phường 2, thành phố ĐL.

Ngoài ra, Tòa án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 05/11/2019, bị đơn ông Đỗ Ngọc L có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án Dân sự sơ thẩm số: 31/2019/DS-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố ĐL với nội dung không đồng ý thanh toán cho ông T số tiền 906.802.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay: Bị đơn ông Đỗ Ngọc L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T là ông Nguyễn Huy T1 không chấp nhận kháng cáo và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nhận định: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thụ lý và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa là đúng pháp luật. Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Ngọc L, sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 31/2019/DS-ST ngày 01/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố ĐL theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông L và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xuất phát việc nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T cho rằng diện tích đất 1.500m^2 thuộc một phần thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19 tại Phường 2, thành phố ĐL hiện nay nhà nước đã thu hồi có nguồn gốc là vào năm 1989 ông T có đưa cho mẹ ông là bà Nguyễn Thị T 4,5 lượng vàng để nhận chuyển nhượng của bà Trương Thị Q, và nhờ ông Đỗ Ngọc L đứng tên và trông coi diện tích đất này. Nay nhà nước thu hồi diện tích đất này thì yêu cầu ông L thanh toán lại cho ông 1/3 số tiền mà ông L đã nhận tiền đền bù.

Bị đơn ông Đỗ Ngọc L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T với lý do diện tích đất trên có nguồn gốc là do ông nhận chuyển nhượng của hộ bà Trương Thị Q và sau khi nhận chuyển nhượng thì ngày 01/12/1999 ông đã được Ủy ban nhân dân thành phố ĐL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật nên các bên phát sinh tranh chấp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm Xc định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là "*Tranh chấp kiện đòi tài sản"* là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Ngọc L thì thấy rằng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T cho rằng nguồn gốc thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19 tại Phường 2, thành phố ĐL có diện tích 1.954,8m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 779305 do Ủy ban nhân dân thành phố ĐL cấp cho hộ ông Đỗ Ngọc L ngày 01/12/1999 trong đó có một phần diện tích đất là của ông nhận chuyển nhượng lại của gia đình bà Trương Thị Q diện tích 1.500m^2 vào năm 1989 với giá là 4,5 lượng vàng; khi nhận chuyển nhượng đất ông T nhờ mẹ ông là bà Nguyễn Thị T đi giao dịch nhận chuyển nhượng đất. Do bà T và bà Võ Thị H (X) quen biết thân tình với nhau nên khi đi giao dịch thì hai bà cùng đi và nhờ ông Đỗ Ngọc L là con của bà H đứng tên nhận chuyển nhượng đất nhưng không lập giấy tờ gì thể hiện việc nhờ ông L đứng tên. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, do hoàn cảnh ở xa nên ông T nhờ ông L trông coi dùm thửa đất trên vì ông L có diện tích 450m^2 đất liền canh với diện tích đất này. Sau đó, ông L đã kê khai toàn bộ diện tích đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông L.

Khi Nhà nước thu hồi thửa đất trên, ông L được chi trả bồi thường số tiền 2.720.406.000 đồng và bố trí 02 thửa đất tái định cư thì ông T mới biết và khiếu nại.

Tại Biên bản hòa giải ngày 24/4/2009 của Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố ĐL thì ông L cũng đã đồng ý trích 1/3 số tiền được đền bù cho ông T nhưng sau đó ông L không thực hiện nên ông T khởi kiện yêu cầu ông L thanh toán cho ông T 1/3 số tiền mà ông L được nhận tiền đền bù do Nhà nước thu hồi thửa đất nói trên tương ứng số tiền là 906.802.000 đồng và thanh toán 1/3 trị giá hai thửa đất mà nhà nước cấp tái định cư cho ông L.

Ngày 09/11/2018, ông T có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông L thanh toán cho ông 1/3 số tiền mà ông L được nhận tiền đền bù nói trên tương ứng số tiền 906.802.000 đồng.

Bị đơn ông Đỗ Ngọc L Xc định toàn diện tích đất 1.500m^2 thuộc một phần thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19 tại Phường 2, thành phố ĐL có nguồn gốc là của ông L bỏ vàng ra mua của gia đình bà Trương Thị Q và có giấy tờ mua bán được Ủy ban nhân dân Phường 2, thành phố ĐL Xc nhận, không liên quan gì đến ông Nguyễn Hữu T nên ông không đồng ý với yêu cầu của ông T.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Huy T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày toàn bộ số vàng 4,5 lượng mua đất là của ông T đưa cho bà Nguyễn Thị T (mẹ ông T) để bà T trực tiếp giao vàng cho bà Trương Thị Q, nhưng do bà T đã chết năm 2000, còn bà Q cũng đã chết nên không thể đối chất lời khai để làm rõ. Trong khi đó, tại phiên tòa hôm nay mẹ ông L là bà Võ Thị H (X) khai nhận toàn bộ 4,5 lượng vàng mua đất là của bà giao cho bà Q nhưng để cho con trai là ông Đỗ Ngọc L đứng tên, nay có tranh chấp thì bà cũng không có ý kiền gì vì bà đã cho ông L. Do đó, không cần thiết phải đưa bà H vào tham gia tố tụng trong vụ án này là có căn cứ.

Xét thấy, theo biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 19/6/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện ông Đỗ Ngọc L là người cung cấp bản chính các tài liệu chứng cứ gồm: Giấy sang nhượng đất tạm lập ngày 31/3/1992 (BL 179); giấy sang nhượng đất trồng trọt ngày 02/4/1992 (BL 178) và giấy đồng ý sang nhượng đất của toàn gia đình ngày 22/4/1992 (BL 180) đều thể hiện diện tích đất thực tế gia đình bà Trương Thị Q sang nhượng là tương ứng 30 luống rau tương đương 1.500m^2 với giá sang nhượng là 4,5 lượng vàng. Tuy trên các giấy sang nhượng này không có chữ ký của người mua là ông Đỗ Ngọc L nhưng nội dung đều thể hiện gia đình bà Trương Thị Q sang nhượng lại cho ông Đỗ Ngọc L và Giấy đồng ý sang nhượng đất ngày 22/4/1992 đều được bà Q và các con của bà Q là Trần Đình T3, Trần Đình Phương, Trần Thị Qúy, Trần Thị N và Trần Thị Loan ký xác nhận.

Hơn nữa, mặc dù tài liệu chứng cứ là Tờ trình đề ngày 08/4/2009 của bà Trần Thị Q1 (con bà Q) xác nhận do ông Nguyễn Huy T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông T giao nộp thể hiện nội dung *"...năm 1989 gia đình tôi có sang*

nhượng một lô đất do cha tôi là ông Trần Đình N (đã mất) đứng tên, cho bà Nguyễn Thị T (mẹ ruột ông Nguyễn Hữu T); khi giao tiền cho mẹ tôi bà Trương Thị Q đã mất, bà X (mẹ anh Đỗ Ngọc L xác nhận là của bà T (mẹ anh T). Vậy tôi trình bày sự việc trên để Trung tâm quỹ đất rõ sự việc để giúp đỡ cho anh Nguyễn Hữu T có sự thương lượng với anh Đỗ Ngọc L người trực tiếp ký, đứng tên giữ đất anh T đã mua" và có chữ ký của ông Trần Đình T3 *"xác nhận đất này bán cho bà T là đúng sự thật"*.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai và xác minh đối với bà Trần Thị Q1 thì bà Q1 cho rằng Giấy đồng ý sang nhượng đất ngày 22/4/1992 nói trên do bà Trần Thị N tự viết và tự ký chứ không phải là chữ ký của bà Q1 và lúc này bà Q đã già yếu không viết được, còn bà L thì đi lấy chồng xa nên không biết được việc sang nhượng đất này và bà Q1 cũng xác định không biết gì về nội dung tờ trình nói trên và cho rằng tờ trình này là do em gái bà là bà Trần Thị N viết. Đồng thời, bà Q1 cũng xác nhận bà Q, ông P và bà N hiện đều đã chết, còn địa chỉ cụ thể hiện nay của bà L và ông T3 thì bà Q1 không biết nên Toà án cấp sơ thẩm không tiến hành lấy lời khai ông T3 và bà L được là có căn cứ và ông T cũng như ông L đều không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của bà Q1 trong tài liệu nói trên.

Mặc khác, ông T cho rằng ông là người giao 4,5 lượng vàng cho bà T là mẹ của ông để bà T thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Q và nhờ ông L đứng tên và trông coi diện tích đất này nhưng các tài liệu chứng cứ là bản gốc để xác định nguồn gốc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông T không có cất giữ mà do ông L cất giữ và giao nộp cho Tòa án thể hiện tại Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 19/6/2019 (BL 124 – 126). Như vậy, lời khai của ông T về nguồn gốc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên từ bà Q là có sự mâu thuẫn.

Bên cạnh đó, việc mua đất của bà Q thì các bên đều thừa nhận là do bà H (X) mẹ của ông L và bà T là mẹ của ông T cùng đi giao dịch. Ông T cho rằng ông là người bỏ tiền ra để mua diện tích đất hiện nay đang tranh chấp từ bà Q nhưng ông T lại không có chứng cứ chứng minh và ông L, bà H cũng không thừa nhận nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại căn cứ vào Biên bản về việc giải quyết theo đơn ngăn chặn của ông T đối với ông L do Ủy ban nhân dân phường 2, thành phố ĐL lập ngày 24/4/2009 thể hiện ý kiến của ông L với nội dung: *"Tôi đồng ý ngồi thoả thuận với anh T và tôn trọng tình cảm gia đình, tôi đồng ý trích ra 1/3 số tiền được đền bù đó đưa lại cho anh T. Còn tôi không đồng ý về chia lô đất được tái định cư"* để xác định việc ông T có đưa tiền, vàng cho mẹ là bà T để mua lô đất 1.500m^2 tại khu Bùi Thị X, Phường 2, thành phố ĐL của bà Trương Thị Q và nhờ ông Đỗ Ngọc L đứng tên và trông nom giùm và buộc ông L thanh toán cho ông T số tiền 906.802.000 đồng tương ứng 1/3 số tiền mà ông L đã nhận tiền đền bù do Nhà nước thu hồi thửa đất 129, tờ bản đồ số 19 tại Phường 2, thành phố ĐL là chưa có cở sở vững chắc, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L.

Với phân tích trên, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông L để sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ.

[3] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Do yêu cầu khởi kiện của ông T không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông T, sinh năm: 1952; tính đến ngày xét xử sơ thẩm thì ông T đã hơn 60 tuổi. Theo Nghị quyết số: 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm cần miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Hữu T là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 - Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Ngọc L. Sửa bản án sơ thẩm. Xử:

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T về việc yêu cầu bị đơn ông Đỗ Ngọc L thanh toán số tiền 906.802.000 đồng (chín trăm lẻ sáu triệu tám trăm lẻ hai nghìn).

2- Về án phí sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Hữu T; hoàn trả cho ông Nguyễn Hữu T số tiền 10.000.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 024913 ngày 05/10/2009 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố ĐL.

3- Về án phí phúc thẩm:

- Hoàn trả cho ông Đỗ Ngọc L số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0016880 ngày 13/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố ĐL.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND Tp. ĐL;
- CCTHADS Tp. ĐL;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự (03);
- Lưu AV – HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Hữu Nhân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Mạnh Hùng - Huỳnh Châu Thạch **Bùi Hữu Nhân**